

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 35

10/11/2023

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đề ngày 27 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12120343/68630371-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm Toán Viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.986.738.502.724	1.710.950.742.611
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	177.340.646.169	196.419.223.020
111	1. Tiền		127.340.646.169	186.419.223.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		605.710.370.059	330.182.014.034
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	605.710.370.059	330.182.014.034
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		732.289.127.392	679.636.616.011
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	642.604.163.533	608.109.912.769
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	23.997.291.895	40.831.106.151
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	61.000.000.000	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	14.796.599.464	9.481.166.981
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(10.108.927.500)	(8.785.569.890)
140	IV. Hàng tồn kho		458.121.877.642	494.260.385.489
141	1. Hàng tồn kho	10	458.121.877.642	494.260.385.489
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.276.481.462	10.452.504.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.276.481.462	10.452.504.057
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.465.550.721.012	1.451.570.604.475
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		425.480.000	2.568.680.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	425.480.000	2.568.680.000
220	II. Tài sản cố định		809.223.320.211	872.677.951.255
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	808.230.803.082	871.764.475.508
222	Nguyên giá		1.632.496.829.664	1.599.180.102.971
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(824.266.026.582)	(727.415.627.463)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	992.517.129	913.475.747
228	Nguyên giá		2.064.334.250	1.844.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.071.817.121)	(930.858.503)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	635.806.400.000	540.909.600.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		630.606.400.000	538.309.600.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		5.200.000.000	2.600.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		20.095.520.801	35.414.373.220
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.095.520.801	35.414.373.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.452.289.223.736	3.162.521.347.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.298.751.528.903	1.183.085.563.448
310	I. Nợ ngắn hạn		1.298.751.528.903	1.183.085.563.448
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	363.907.588.140	398.057.592.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.642.725.963	15.827.953.256
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.186.917.996	8.011.457.767
314	4. Phải trả người lao động		19.416.635.190	18.734.623.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.548.290.276	9.532.617.304
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.822.721.811	2.616.680.980
320	8. Vay ngắn hạn	21	872.155.372.117	727.343.509.035
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	962.186.501	2.852.038.655
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.153.537.694.833	1.979.435.783.638
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.153.537.694.833	1.979.435.783.638
411	1. Vốn cổ phần		965.912.060.000	804.930.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.912.060.000	804.930.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		128.473.692.650	117.344.180.651
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		823.904.006.380	821.913.187.184
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		468.266.036.385	599.322.947.195
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		355.637.969.995	222.590.239.989
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.452.289.223.736	3.162.521.347.086

p. minh

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

thome

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	3.330.760.740.301	3.183.413.497.614
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.817.094.966)	(915.899.294)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	3.328.943.645.335	3.182.497.598.320
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(2.805.053.471.849)	(2.812.384.579.876)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		523.890.173.486	370.113.018.444
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	43.748.741.356	30.996.251.217
22	7. Chi phí tài chính	25	(36.055.932.264)	(30.658.473.972)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(30.968.912.724)	(19.918.907.721)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(95.609.347.858)	(91.346.814.759)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(29.271.092.021)	(29.035.966.423)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		406.702.542.699	250.068.014.507
31	11. Thu nhập khác	27	7.273.538.333	8.265.879.054
32	12. Chi phí khác		(15.566.449)	(140.634.476)
40	13. Lợi nhuận khác		7.257.971.884	8.125.244.578
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		413.960.514.583	258.193.259.085
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(58.322.544.588)	(35.603.019.096)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		355.637.969.995	222.590.239.989

P. Minh Phụng

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

Thanh

Nguyễn Hồng Thanh
Kê toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		413.960.514.583	258.193.259.085
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	98.627.704.098	93.956.237.025
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	6	1.323.357.610	(4.317.999.915)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(135.968.938)	1.546.694.370
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(37.001.333.021)	(16.199.127.328)
06	Chi phí lãi vay	25	30.968.912.724	19.918.907.721
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		507.743.187.056	353.097.970.958
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(15.151.194.583)	81.940.567.545
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		36.138.507.847	(19.426.017.789)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(44.779.416.697)	118.435.437.658
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		12.494.875.014	(3.561.267.873)
14	Tiền lãi vay đã trả		(31.066.414.323)	(19.993.936.759)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(44.280.431.587)	(33.440.678.188)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.341.656.954)	(9.833.781.387)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		414.757.455.773	467.218.294.165
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(31.551.517.421)	(51.397.169.577)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		388.518.518	347.954.545
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay và mua trái phiếu		(691.528.356.025)	(383.012.249.444)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn, cho vay và trái phiếu đáo hạn		385.000.000.000	124.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	(92.296.800.000)	(183.941.600.000)
27	Thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu		28.428.213.493	13.355.894.104
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(401.559.941.435)	(480.647.170.372)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	1.858.220.676.298	1.523.221.442.830
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(1.713.408.813.216)	(1.445.927.105.472)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(177.084.254.000)	(80.493.048.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(32.272.390.918)	(3.198.710.642)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(19.074.876.580)	(16.627.586.849)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		196.419.223.020	213.046.006.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.700.271)	803.284
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	177.340.646.169	196.419.223.020

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

P. mphi

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

thame

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 563 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 551).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) (“GGL”) (*)	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100	99,42
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26	26

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 208.800 cổ phần, tương đương 0,58% tỷ lệ sở hữu, tại GGL với số tiền là 2.296.800.000 VND, tương đương 11,000 đồng/cổ phần, từ các cổ đông cá nhân theo Nghị quyết HĐQT số 13/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 4 năm 2025, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GGL từ 99,42% lên 100%. Theo đó, HĐQT của Công ty cũng thống nhất việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của GGL từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Nghị quyết HĐQT số 14/NQ-HĐQT cùng ngày.

Cũng trong năm này, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 90.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 21/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2025, nâng vốn điều lệ của GGL từ 360.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đề ngày 27 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo trì; và
- ▶ Phí bảo hiểm.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► *Cổ tức*

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được HĐQT Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	108.394.500	107.879.100
Tiền gửi ngân hàng	127.232.251.669	186.311.343.920
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	177.340.646.169	196.419.223.020

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu (*)	150.528.356.025	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	455.182.014.034	245.182.014.034
TỔNG CỘNG	605.710.370.059	330.182.014.034

(*) Trái phiếu bao gồm 1.100 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt phát hành, 285 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần phát hành và 100 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico phát hành có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 9%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 8,2%/năm.

Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 11.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 21).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bên khác	618.391.795.327	585.247.867.888
- Công ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	49.644.372.798	54.261.803.016
- Chi nhánh Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam)	35.691.691.122	27.481.814.460
- Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam) - Chi nhánh Long Thành	22.272.500.772	14.386.777.092
- Khác	510.783.230.635	489.117.473.320
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	24.212.368.206	22.862.044.881
TỔNG CỘNG	642.604.163.533	608.109.912.769
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.108.927.500)	(8.785.569.890)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	632.495.236.033	599.324.342.879
Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	310.780.000	1.058.380.000
Công ty TNHH T&V Coconut	114.700.000	1.510.300.000
TỔNG CỘNG	425.480.000	2.568.680.000

(*) Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Số đầu năm	8.785.569.890	8.244.797.000	
Dự phòng trích lập trong năm	1.323.357.610	1.653.695.013	
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.112.922.123)	
Số cuối năm	<u>10.108.927.500</u>	<u>8.785.569.890</u>	

Chi tiết các khoản nợ quá hạn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng							
Công ty TNHH Bao bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	(3.001.099.720)	-	-	-	3.001.099.720	(3.001.099.720)	-	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thuận An Khác	1.528.751.070 7.300.995.125	(1.528.751.070) (5.579.076.710)	-	1.721.918.415	-	1.528.751.070 5.478.124.999	(1.528.751.070) (4.255.719.100)	-	1.222.405.899	-	1.222.405.899
TỔNG CỘNG	11.830.845.915	(10.108.927.500)	1.721.918.415	10.007.975.789	1.222.405.899	10.007.975.789	(8.785.569.890)	1.222.405.899	1.222.405.899	1.222.405.899	1.222.405.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	23.997.291.895	7.793.983.117
- Công ty Cổ phần Giấy Đồng Tiến - Long An	12.021.500.892	-
- Công ty TNHH Xây dựng Nhà Lê Nguyễn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	4.281.457.074	-
- Khác	2.694.333.929	2.793.983.117
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	33.037.123.034
TỔNG CỘNG	<u>23.997.291.895</u>	<u>40.831.106.151</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (*)	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D. (**)	21.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>61.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất 8%/năm.

(**) Đây là khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của nhà cung cấp này.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, trái phiếu và lãi cho vay	13.154.727.049	4.873.251.681
Tạm ứng nhân viên	1.581.557.415	2.007.915.300
Ứng trước tiền góp vốn vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14)	-	2.600.000.000
Khác	60.315.000	-
TỔNG CỘNG	<u>14.796.599.464</u>	<u>9.481.166.981</u>
Trong đó		
Bên khác	14.796.599.464	6.881.166.981
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	2.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	212.307.623.699	195.107.397.421
Nguyên vật liệu	107.104.104.877	118.782.973.872
Công cụ, dụng cụ	94.482.070.080	107.160.694.597
Thành phẩm	43.814.507.699	73.060.483.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	413.571.287	148.836.587
TỔNG CỘNG	458.121.877.642	494.260.385.489

(*) Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 21).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.276.481.462	10.452.504.057
Công cụ, dụng cụ	9.125.103.183	6.762.414.503
Phí bảo hiểm	2.763.384.962	1.585.785.876
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.199.223.424	947.742.614
Khác	188.769.893	1.156.561.064
Dài hạn	20.095.520.801	35.414.373.220
Công cụ, dụng cụ	14.300.671.515	26.531.481.999
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.562.993.407	8.864.546.775
Phí bảo hiểm	220.995.300	-
Khác	10.860.579	18.344.446
TỔNG CỘNG	33.372.002.263	45.866.877.277

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	1.090.961.621.361	427.974.742.443	68.933.170.405	11.116.858.762	193.710.000	1.599.180.102.971
Mua mới	1.448.000.000	-	1.881.499.999	2.264.805.311	-	5.594.305.310
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.905.847.928	2.549.794.174	-	-	-	29.455.642.102
Thanh lý	(250.000.000)	(202.131.302)	(1.281.089.417)	-	-	(1.733.220.719)
Số cuối năm	1.119.065.469.289	430.322.405.315	69.533.580.987	13.381.664.073	193.710.000	1.632.496.829.664
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	195.883.004.996	25.233.832.471	23.462.850.119	4.618.955.818	193.710.000	249.392.353.404
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(511.372.023.160)	(162.735.340.348)	(44.581.098.058)	(8.533.455.897)	(193.710.000)	(727.415.627.463)
Khấu hao trong năm	(65.469.466.396)	(23.842.002.680)	(7.511.279.789)	(1.663.996.615)	-	(98.486.745.480)
Thanh lý	181.591.536	173.665.408	1.281.089.417	-	-	1.636.346.361
Số cuối năm	(576.659.898.020)	(186.403.677.620)	(50.811.288.430)	(10.197.452.512)	(193.710.000)	(824.266.026.582)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	579.589.598.201	265.239.402.095	24.352.072.347	2.583.402.865	-	871.764.475.508
Số cuối năm	542.405.571.269	243.918.727.695	18.722.292.557	3.184.211.561	-	808.230.803.082
Trong đó:						
Đã thế chấp (Thuyết minh số 21)	492.634.093.612	223.451.012.301	136.590.050	1.027.003.239	-	717.248.699.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	82.602.450	1.761.731.800	1.844.334.250
Mua mới	-	220.000.000	220.000.000
Số cuối năm	82.602.450	1.981.731.800	2.064.334.250
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	676.731.800	759.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(82.602.450)	(848.256.053)	(930.858.503)
Hao mòn trong năm	-	(140.958.618)	(140.958.618)
Số cuối năm	(82.602.450)	(989.214.671)	(1.071.817.121)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	913.475.747	913.475.747
Số cuối năm	-	992.517.129	992.517.129

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		VND
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	
Đầu tư vào công ty con	630.606.400.000	-	538.309.600.000	-	
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-	
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) ("GGL") (*)	450.606.400.000	-	358.309.600.000	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	5.200.000.000	-	2.600.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("TCGL") (**)	5.200.000.000	-	2.600.000.000	-	
TỔNG CỘNG	635.806.400.000	-	540.909.600.000	-	

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 208.800 cổ phần, tương đương 0.58% tỷ lệ sở hữu tại GGL với số tiền là 2.296.800.000 VND, tương đương 11.000 đồng/cổ phần từ các cổ đông cá nhân theo Nghị quyết HĐQT số 13/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 4 năm 2025, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GGL từ 99.42% lên 100%. Theo đó, HĐQT của Công ty cũng thống nhất việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của GGL từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Nghị quyết HĐQT số 14/NQ-HĐQT cùng ngày.

Cũng trong năm này, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 90.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 21/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2025, nâng vốn điều lệ của GGL từ 360.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND, GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(**) Công ty đã góp thêm vốn vào TCGL với số tiền là 2.600.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024, nâng vốn điều lệ của TCGL từ 10.000.000.000 VND lên 20.000.000.000 VND, TCGL đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 2 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30 tháng 12 năm 2025 liên quan việc tăng vốn điều lệ này và cập nhật Sổ Cổ đông tương ứng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	311.961.616.411	380.247.335.771
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	79.569.362.001	124.040.592.874
- <i>International Forest Products (UK)</i>	30.431.148.065	4.096.623.769
- <i>Anthon B. Nilsen</i>	25.401.926.453	25.143.305.689
- <i>Khác</i>	176.559.179.892	226.966.813.439
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	51.945.971.729	17.810.256.440
TỔNG CỘNG	363.907.588.140	398.057.592.211

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	1.715.804.241	426.529.529
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tân Nam Chính	515.957.580	-
Công ty TNHH Bao bì Giấy Toàn cầu	466.256.844	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Nam Phát	336.620.232	-
Jinhong Industrial (Hong Kong) Co., Ltd.	-	5.513.520.612
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd.	-	4.490.691.096
Jiangsu Wuyang Group Co., Ltd.	-	2.993.850.862
Khác	608.087.066	2.403.361.157
TỔNG CỘNG	3.642.725.963	15.827.953.256

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	208.003.464.969	(208.003.464.969)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.592.179.682	58.322.544.588	(44.280.431.587)	20.634.292.683
Thuế GTGT	1.241.955.393	258.600.708.583	(252.518.454.380)	7.324.209.596
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	91.052.226.058	(91.052.226.058)	-
Thuế thu nhập cá nhân	177.322.692	10.890.255.275	(10.843.229.709)	224.348.258
Thuế nhập khẩu	-	282.940.258	(282.940.258)	-
Khác	-	108.172.422	(104.104.963)	4.067.459
TỔNG CỘNG	<u>8.011.457.767</u>	<u>419.256.847.184</u>	<u>(399.081.386.955)</u>	<u>28.186.917.996</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	6.660.625.420	8.042.487.986
Chi phí lãi vay	887.664.856	985.166.455
Khác	-	504.962.863
TỔNG CỘNG	<u>7.548.290.276</u>	<u>9.532.617.304</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	970.098.365	1.002.031.026
Thưởng HĐQT, BKS và Ban Kiểm toán nội bộ	397.217.287	385.217.287
Khác	1.455.406.159	1.229.432.667
TỔNG CỘNG	<u>2.822.721.811</u>	<u>2.616.680.980</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.852.038.655	3.376.552.267
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.451.804.800	6.186.767.775
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.341.656.954)	(6.711.281.387)
Số cuối năm	<u>962.186.501</u>	<u>2.852.038.655</u>

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm	VND
Vay ngân hàng	<u>727.343.509.035</u>	<u>1.858.220.676.298</u>	<u>(1.713.408.813.216)</u>	<u>872.155.372.117</u>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	Thuyết minh số 5, 6, 10 và 12
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	514.909.721.745	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2026 đến ngày 20 tháng 5 năm 2026	3,9 - 6,5	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho giá trị 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	268.049.587.007	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2026 đến ngày 22 tháng 6 năm 2026	4,0 - 6,5	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 1 và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	89.196.063.365	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2026 đến ngày 12 tháng 6 năm 2026	5,4 - 5,7	Các khoản phải thu giá trị 200.000.000.000 VND, hàng tồn kho giá trị 100.000.000.000 VND

TỔNG CỘNG

872.155.372.117

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	222.590.239.989	222.590.239.989
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.186.767.775)	(6.186.767.775)
Thường HĐQT, BKS và Ban Điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638
Năm nay					
Số đầu năm	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	355.637.969.995	355.637.969.995
Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh số 22.2)	-	-	-	(177.084.254.000)	(177.084.254.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**) (Thuyết minh số 22.2)	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(4.451.804.800)	(4.451.804.800)
Số cuối năm	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	823.904.006.380	2.153.537.694.833

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết HĐQT số 40/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 10 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	804.930.480.000	804.930.480.000
Phát hành cổ phiếu	160.981.580.000	-
Số cuối năm	<u>965.912.060.000</u>	<u>804.930.480.000</u>

Cổ tức

Cổ tức đã công bố	338.065.834.000	160.986.096.000
Cổ tức đã trả	(338.065.834.000)	(80.493.048.000)

Trong đó:

- Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 1.000 VND/cổ phiếu (2023: 1.000 VND/cổ phiếu) (*)	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
- Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024: 1 cổ phiếu/5 cổ phiếu hiện hữu (**)	(160.981.580.000)	-
- Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2025: 1.000 VND/cổ phiếu (2024: 1.000 VND/cổ phiếu) (***)	(96.591.206.000)	-

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền với số tiền là 80.493.048.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 2 năm 2025, phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025.

(**) Vào ngày 27 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 16.098.158 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết HĐQT số 15/NQ-HĐQT cùng ngày. Vào ngày 12 tháng 6 năm 2025, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 do STC Tỉnh Bến Tre cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 804.930.480.000 VND lên 965.912.060.000 VND.

(***) Trong năm, Công ty cũng đã hoàn tất việc chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền với số tiền là 96.591.206.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 40/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 10 năm 2025.

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.330.760.740.301	3.183.413.497.614
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.330.346.249.706	3.182.725.985.594
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	269.036.050	542.057.475
<i>Doanh thu khác</i>	145.454.545	145.454.545
Các khoản giảm trừ	(1.817.094.966)	(915.899.294)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.471.311.945)	(802.202.514)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(289.510.850)	(97.664.400)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(56.272.171)	(16.032.380)
Doanh thu thuần	3.328.943.645.335	3.182.497.598.320
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.328.529.154.740	3.181.810.086.300
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	269.036.050	542.057.475
<i>Doanh thu khác</i>	145.454.545	145.454.545
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.247.676.716.985	3.120.577.991.495
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	81.266.928.350	61.919.606.825

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	36.189.688.861	16.157.404.565
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.310.534.970	11.464.169.408
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	1.436.117.260	2.990.000.000
Khác	812.400.265	384.677.244
TỔNG CỘNG	43.748.741.356	30.996.251.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.804.791.334.379	2.811.856.724.842
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	262.137.470	527.855.034
TỔNG CỘNG	<u>2.805.053.471.849</u>	<u>2.812.384.579.876</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	30.968.912.724	19.918.907.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.087.019.540	15.598.339.056
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(4.858.772.805)
TỔNG CỘNG	<u>36.055.932.264</u>	<u>30.658.473.972</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	95.609.347.858	91.346.814.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.597.573.334	66.576.092.636
Chi phí nhân viên	17.567.066.795	16.775.858.027
Chi phí vật liệu, dụng cụ	4.562.276.456	4.217.756.501
Khấu hao và hao mòn	545.507.738	388.434.621
Khác	2.336.923.535	3.388.672.974
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.271.092.021	29.035.966.423
Chi phí nhân viên	11.602.973.764	11.487.186.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.692.987.618	10.982.427.010
Khấu hao và hao mòn	2.142.259.871	2.257.849.123
Dự phòng phải thu khó đòi	1.323.357.610	540.772.890
Khác	3.509.513.158	3.767.730.700
TỔNG CỘNG	<u>124.880.439.879</u>	<u>120.382.781.182</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nhận bồi thường hợp đồng	6.678.403.627	7.510.569.909
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	291.644.160	269.287.145
Khác	303.490.546	486.022.000
TỔNG CỘNG	<u>7.273.538.333</u>	<u>8.265.879.054</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.973.940.017.934	1.981.448.949.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.875.163.273	636.277.398.879
Chi phí nhân viên	157.065.933.701	151.852.737.101
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	98.627.704.098	93.956.237.025
Khác	65.425.092.722	69.232.038.897
TỔNG CỘNG	<u>2.929.933.911.728</u>	<u>2.932.767.361.058</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020 - 2021) và được giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.255.521.377	35.451.551.776
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	67.023.211	151.467.320
TỔNG CỘNG	<u>58.322.544.588</u>	<u>35.603.019.096</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	413.960.514.583	258.193.259.085
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	82.792.102.917	51.638.651.817
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	546.351.062	369.511.499
Cổ tức	(104.000.000)	(598.000.000)
Thuế TNDN được giảm	(24.978.932.602)	(15.958.611.540)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	67.023.211	151.467.320
Chi phí thuế TNDN	58.322.544.588	35.603.019.096

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long)	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	238.988.759.000	250.179.602.300
	Mua điện	132.889.873.204	130.731.607.788
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long)	Góp vốn	92.296.800.000	181.341.600.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Bán hàng	81.266.928.350	61.919.606.825
	Mua hàng	18.630.990.100	20.174.179.090
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	50.145.503.500	48.228.756.386
	Thuê kho bãi	2.007.450.000	5.730.000.000
	Góp vốn	-	2.600.000.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Bán hàng	<u>24.212.368.206</u>	<u>22.862.044.881</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	<u>-</u>	<u>2.600.000.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi và điện	35.861.141.988	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ và thuê kho bãi	9.230.219.460	13.717.387.600
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Mua hàng	6.854.610.281	4.092.868.840
		<u>51.945.971.729</u>	<u>17.810.256.440</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	<u>-</u>	<u>33.037.123.034</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.615.581.823	1.850.680.800
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.258.956.941	1.435.372.265
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	671.315.409	696.254.389
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành	120.000.000	292.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành	120.000.000	292.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành	120.000.000	292.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	60.000.000	108.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	191.379.348	221.496.892
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	48.000.000	74.000.000
TỔNG CỘNG		<u>4.205.233.521</u>	<u>5.261.804.346</u>

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.888.857.779	3.888.857.779
Từ 1 năm đến 5 năm	5.143.431.116	3.675.431.116
Trên 5 năm	22.033.802.628	22.862.660.407
TỔNG CỘNG	<u>31.066.091.523</u>	<u>30.426.949.302</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Euro (EUR)	27,52	835.196	48,56	1.268.065
Đô la Mỹ (USD)	63.827,81	1.664.437.801	218.174,52	5.509.124.805
		<u>1.665.272.997</u>		<u>5.510.392.870</u>

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 100.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 2 năm 2026, nâng vốn điều lệ của GGL từ 450.000.000.000 VND lên 550.000.000.000 VND.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô A111, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Tel: 0275.2470655 – 3611666 * Fax: 0275.3635222 – 3635738
Email: donghai@dohacobentre.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 26/CV-CTĐH

“V/v giải trình KQKD riêng năm 2025”

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2025 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 355.637.969.995 đồng, tăng 59,77% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 4,60%, giá vốn hàng bán giảm 0,26%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 41,14%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.
- Chi phí tài chính tăng 17,61%, trong đó chi phí lãi vay tăng 55,47%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	3.328.943.645.335	3.182.497.598.320	146.446.047.015	4,60
2	Giá vốn hàng bán	2.805.053.471.849	2.812.384.579.876	(7.331.108.027)	(0,26)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	43.748.741.356	30.996.251.217	12.752.490.139	41,14
4	Chi phí tài chính	36.055.932.264	30.658.473.972	5.397.458.292	17,61
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>30.968.912.724</i>	<i>19.918.907.721</i>	<i>11.050.005.003</i>	<i>55,47</i>
5	Chi phí bán hàng	95.609.347.858	91.346.814.759	4.262.533.099	4,67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.271.092.021	29.035.966.423	235.125.598	0,81
7	Thu nhập khác	7.273.538.333	8.265.879.054	(992.340.721)	(12,01)
8	Chi phí khác	15.566.449	140.634.476	(125.068.027)	(88,93)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.322.544.588	35.603.019.096	22.719.525.492	63,81
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	355.637.969.995	222.590.239.989	133.047.730.006	59,77

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

Lê Bá Phương